

CHƯƠNG TRÌNH

Phối hợp công tác và chia sẻ thông tin thống kê giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo và Tổng cục Thống kê

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 54/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Quyết định số 65/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Quyết định số 54/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quyết định số 2077/QĐ-BGDĐT ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ nhu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Tổng cục Thống kê về phối hợp thực hiện công tác và chia sẻ thông tin thống kê trong lĩnh vực giáo dục,

Bộ Giáo dục và Đào tạo và Tổng cục Thống kê thống nhất thỏa thuận nội dung phối hợp công tác và chia sẻ thông tin thống kê như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Nâng cao hiệu quả công tác thống kê trong lĩnh vực giáo dục; đảm bảo tính thống nhất trong việc thu thập, sử dụng thông tin thống kê; sử dụng hiệu quả nguồn lực của hai Cơ quan đáp ứng yêu cầu quản lý, chỉ đạo điều hành và xây dựng cơ sở dữ liệu ngành;
- Thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

2. Yêu cầu

- Đảm bảo chất lượng, hiệu quả, thiết thực, khả thi, kịp thời;
- Chủ động, tích cực, thường xuyên, chặt chẽ.

II. PHẠM VI

Chương trình phối hợp công tác và chia sẻ thông tin thống kê giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo và Tổng cục Thống kê quy định nội dung phối hợp công tác thống kê và chia sẻ thông tin thống kê giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo với Tổng cục Thống kê (sau đây gọi chung là hai Cơ quan).

III. NGUYÊN TẮC PHỐI HỢP

- Hoạt động phối hợp công tác và trao đổi thông tin thống kê thực hiện trên cơ sở quy định của pháp luật, theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi cơ quan do Chính phủ quy định;

- Tuân thủ Luật Thống kê và các quy định hiện hành liên quan tới việc thu thập, quản lý, khai thác, sử dụng, phổ biến thông tin thống kê;

- Việc phối hợp và chia sẻ thông tin thống kê phải đảm bảo có nội dung cụ thể, rõ ràng, kịp thời, đầy đủ theo yêu cầu đã được thống nhất tại Chương trình này;

- Đảm bảo tính cập nhật thường xuyên các nội dung của Chương trình để thực hiện tốt chức năng và nhiệm vụ của hai Cơ quan trong từng thời kỳ.

IV. NỘI DUNG PHỐI HỢP VÀ CHIA SẺ THÔNG TIN THỐNG KÊ

1. Nội dung phối hợp công tác thống kê

a) Xây dựng các văn bản về thống kê giáo dục: Chiến lược, kế hoạch trung và dài hạn nhằm nâng cao chất lượng hoạt động thống kê; bổ sung, sửa đổi và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về công tác thống kê; chế độ báo cáo thống kê, hệ thống chỉ tiêu thống kê, danh mục các cuộc điều tra thống kê.

b) Thực hiện tổng điều tra, điều tra thống kê

- Xây dựng phương án điều tra thống kê các cuộc tổng điều tra và điều tra thống kê thuộc lĩnh vực giáo dục;

- Triển khai, thực hiện các cuộc tổng điều tra và điều tra thống kê liên quan đến lĩnh vực giáo dục.

c) Thực hiện hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ khác

- Tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ thống kê; tổ chức hội thảo, phổ biến, tập huấn các chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia và cấp bộ, ngành; tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thống kê; xây dựng nội dung pháp luật về thống kê trong các trường chuyên nghiệp do Bộ quản lý;

- Phối hợp triển khai, thực hiện hoạt động khác liên quan đến công tác thống kê khi có yêu cầu;

- Phối hợp xây dựng cơ sở dữ liệu và triển khai ứng dụng công nghệ thông tin để kết nối, chia sẻ, trao đổi dữ liệu tự động giữa hai Cơ quan.

2. Nội dung chia sẻ thông tin thống kê

a) Thông tin chia sẻ

- Thông tin thống kê do Tổng cục Thống kê cung cấp cho Bộ Giáo dục và Đào tạo được quy định chi tiết ở Phụ lục 1 kèm theo Chương trình này;

- Thông tin thống kê do Bộ Giáo dục và Đào tạo cung cấp cho Tổng cục Thống kê được quy định chi tiết ở Phụ lục 2 kèm theo Chương trình này;

- Danh mục thông tin chia sẻ ở Phụ lục 1 và Phụ lục 2 được cập nhật khi cần thiết trên cơ sở trao đổi thống nhất giữa hai Cơ quan.

b) Phương thức chia sẻ thông tin

- Cung cấp bằng văn bản, thư điện tử công vụ;

- Thông báo kết luận tại các cuộc họp, hội thảo giữa hai Cơ quan;

- Thông qua kết nối cơ sở dữ liệu giữa hai Cơ quan.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Tổng cục Thống kê và Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị chức năng trong việc phối hợp, thống nhất triển khai nội dung của Chương trình.

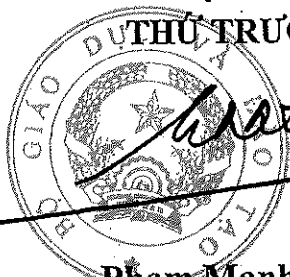
2. Giao Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường của Tổng cục Thống kê và Văn phòng của Bộ Giáo dục và Đào tạo là đơn vị đầu mối của hai Cơ quan trong phối hợp công tác thống kê và chia sẻ thông tin thống kê. Đơn vị đầu mối có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn, tổ chức và đôn đốc việc thực hiện Chương trình này.

3. Định kỳ 6 tháng hoặc đột xuất khi cần thiết, Lãnh đạo đơn vị đầu mối của hai Cơ quan có trách nhiệm tổ chức các cuộc họp trao đổi thông tin quản lý, góp ý về các vấn đề liên quan đến nội dung phối hợp đề rà soát, kiểm tra, đôn đốc triển khai các hoạt động.

4. Chương trình phối hợp này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

ĐẠI DIỆN
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
KT. BỘ TRƯỞNG

DUTHU TRƯỞNG



Phạm Mạnh Hùng

ĐẠI DIỆN
TỔNG CỤC THỐNG KÊ
TỔNG CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Bích Lâm

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Lãnh đạo Tổng cục Thống kê;
- Các đơn vị liên quan thuộc Bộ GDĐT, Tổng cục Thống kê;
- UBND, Sở GDĐT, các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VP, Vụ KHTC (Bộ GDĐT);
- Lưu: VP, Vụ Thống kê XHMT (TCTK).

Phụ lục 1:

THÔNG TIN DO TỔNG CỤC THỐNG KÊ CUNG CẤP CHO BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Chương trình số: 162 /CTr-BGDĐT-TCTK ngày 07 tháng 7 năm 2017)

TT	Thông tin cung cấp	Loại số liệu/ báo cáo	Kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức
1	Báo cáo tình hình KTXH tháng, quý, năm	Báo cáo nhanh	Tháng		Ngày 29 hàng tháng	Tệp dữ liệu
2	Các chỉ tiêu thống kê					
2.1	Dân số chia theo tuổi/độ tuổi (phù hợp với yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Điều tra; Tổng điều tra; Dự báo	Năm	Cả nước; vùng/tỉnh; khu vực; dân tộc; giới tính	Sau khi công bố chính thức;	Tệp dữ liệu
2.2	Chỉ tiêu cho giáo dục bình quân đầu người của hộ dân cư	Điều tra	2 năm	Cả nước; vùng/tỉnh; khu vực; nhóm thu nhập	Khi có yêu cầu	Tệp dữ liệu
2.3	Số năm đi học bình quân	Điều tra	Năm	Cả nước; vùng	Khi có yêu cầu	Tệp dữ liệu
2.4	Tỷ lệ biết chữ của người trưởng thành (15 tuổi trở lên)	Điều tra	Năm	Cả nước; vùng/tỉnh	Khi có yêu cầu	Tệp dữ liệu
2.5	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	Điều tra	Năm	Cả nước; vùng/tỉnh	Khi có yêu cầu	Tệp dữ liệu
2.6	Dân số từ 24-29 tuổi theo tình trạng việc làm và năm tốt nghiệp một trường chuyên nghiệp gần nhất tính đến thời điểm điều tra.	Điều tra	Năm	Bảng cấp (chưa có bằng Trung cấp, Trung cấp, Cao đẳng, Đại học)	Khi có yêu cầu	Tệp dữ liệu
2.7	Tỷ lệ người khuyết tật	Điều tra	5 năm	Cả nước; vùng; nhóm tuổi giáo dục; giới tính	Khi có yêu cầu	Tệp dữ liệu
3	Kết quả tổng hợp và báo cáo phân tích kết quả các cuộc điều tra do TCTK quản lý					
3.1	Tổng điều tra dân số và nhà ở	Tổng điều tra	10 năm		Khi có yêu cầu	Ấn phẩm; Tệp dữ liệu



TT	Thông tin cung cấp	Loại số liệu/ báo cáo	Kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức
3.2	Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ	Điều tra	10 năm		Khi có yêu cầu	Ăn phẩm; Tập dữ liệu
3.3	Tổng điều tra kinh tế	Tổng điều tra	5 năm		Khi có yêu cầu	Ăn phẩm; Tập dữ liệu
3.4	Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam	Điều tra	2 năm		Khi có yêu cầu	Ăn phẩm; Tập dữ liệu
3.5	Điều tra người khuyết tật	Điều tra	10 năm		Khi có yêu cầu	Ăn phẩm; Tập dữ liệu
4	Khai thác cơ sở dữ liệu thống kê liên quan đến lĩnh vực giáo dục do TCTK quản lý	Cơ sở dữ liệu	Không định kỳ		Khi có yêu cầu	Tập dữ liệu
5	Khai thác cơ sở dữ liệu thống kê phục vụ cho lập dàn mẫu của các cuộc điều tra giáo dục và đào tạo.	Cơ sở dữ liệu	Không định kỳ		Khi có yêu cầu	Tập dữ liệu
6	Phối hợp, hỗ trợ tổ chức các cuộc điều tra, nghiên cứu chuyên đề của Bộ GDĐT					
6.1	Điều tra nhu cầu người học	Phối hợp/ Hỗ trợ	Định kỳ hoặc Không định kỳ		Khi có yêu cầu	Phối hợp, hỗ trợ kỹ thuật, hỗ trợ điều tra, xử lý, phân tích
6.2	Điều tra thu thập số liệu các cấp học, ngành học	Phối hợp/ Hỗ trợ	Định kỳ hoặc Không định kỳ		Khi có yêu cầu	Phối hợp, hỗ trợ kỹ thuật, hỗ trợ điều tra, xử lý, phân tích
6.3	Các cuộc điều tra thống kê khác theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Phối hợp/ Hỗ trợ	Định kỳ hoặc Không định kỳ		Khi có yêu cầu	Phối hợp, hỗ trợ kỹ thuật, hỗ trợ điều tra, xử lý, phân tích
7	Các sản phẩm thống kê khác					
7.1	Niên giám thống kê tóm tắt	Niên giám thống kê	Năm		Sau khi phát hành	Ăn phẩm; Tập dữ liệu
7.2	Niên giám thống kê đầy đủ	Niên giám thống kê	Năm		Sau khi phát hành	Ăn phẩm; Tập dữ liệu

Phụ lục 2:

THÔNG TIN DO BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CUNG CẤP CHO TỔNG CỤC THỐNG KÊ
(Ban hành kèm theo Chương trình số: 16/LC/Tr-BGDĐT-TCTK ngày 07 tháng 7 năm 2017)

TT	Thông tin chia sẻ	Loại số liệu/ báo cáo	Kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức
1	Báo cáo tình hình					
1.1	Báo cáo tình hình khai giảng	Báo cáo nhanh	Năm		30/9 hàng năm	Tệp dữ liệu
1.2	Báo cáo tổng kết thực hiện nhiệm vụ năm học	Báo cáo nhanh	Năm		30/7 hàng năm	Tệp dữ liệu
1.3	Báo cáo đánh giá tình hình kỳ thi Quốc gia	Báo cáo nhanh	Năm		30/8 hàng năm	Tệp dữ liệu
2	Các chỉ tiêu thống kê					
2.1	Số trường, lớp, phòng học mầm non	Số sơ bộ	Năm	Chung cả nước	15/12 hàng năm	Công văn; Tệp dữ liệu
2.2	Số giáo viên mầm non	Số chính thức	Năm	Tỉnh/thành phố; loại hình; loại trường	30/4 hàng năm	Tệp dữ liệu
		Số sơ bộ	Năm	Chung cả nước	15/12 hàng năm	Công văn; Tệp dữ liệu
2.3	Số học sinh mầm non	Số chính thức	Năm	Tỉnh/thành phố; loại hình; loại trường; giới tính; dân tộc; đạt chuẩn	30/4 hàng năm	Công văn; Tệp dữ liệu
		Số sơ bộ	Năm	Chung cả nước; cấp học	15/12 hàng năm	Công văn; Tệp dữ liệu
2.4	Số trường, lớp, phòng học phổ thông	Số chính thức	Năm	Tỉnh/thành phố; loại hình; loại trường; cấp học; Riêng phòng học phân tổ theo: Kiên cố/bán kiên cố/nhà tạm	30/4 hàng năm	Công văn; Tệp dữ liệu
		Số sơ bộ	Năm	Chung cả nước; cấp học	15/12 hàng năm	Công văn; Tệp dữ liệu
2.5	Số giáo viên phổ thông	Số chính thức	Năm	Tỉnh/thành phố; loại hình; cấp học; giới tính; dân tộc; đạt chuẩn	30/4 hàng năm	Công văn; Tệp dữ liệu
		Số sơ bộ	Năm	Chung cả nước; cấp học	15/12 hàng năm	Công văn; Tệp dữ liệu
2.6	Số học sinh phổ thông	Số chính thức	Năm	Tỉnh/thành phố; loại hình; cấp học; giới tính; dân tộc; nhóm tuổi; tuyển mới; lưu ban	30/4 hàng năm	Công văn; Tệp dữ liệu
		Số sơ bộ	Năm	Chung cả nước; cấp học	15/12 hàng năm	Công văn; Tệp dữ liệu



TT	Thông tin chia sẻ	Loại số liệu/ báo cáo	Kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức
2.7	Tỷ lệ học sinh phổ thông tốt nghiệp	Số chính thức	Năm	Chung cả nước; tỉnh/thành phố; cấp học; giới tính	15/8 hàng năm	Công văn; Tập dữ liệu
2.8	Tỷ lệ học sinh phổ thông hoàn thành cấp học, tỷ lệ học sinh chuyên cấp	Số chính thức	Năm	Chung cả nước; tỉnh/thành phố; cấp học; giới tính	15/8 hàng năm	Công văn; Tập dữ liệu
2.9	Tỷ lệ học sinh lưu ban bỏ học	Số chính thức	Năm	Chung cả nước; tỉnh/thành phố; cấp học; giới tính	30/6 hàng năm	Công văn; Tập dữ liệu
2.10	Số người được xóa mù chữ, số học sinh bỏ túc văn hóa	Số chính thức	Năm	Cấp học; tỉnh/thành phố	30/6 hàng năm	Công văn; Tập dữ liệu
2.11	Số tỉnh/thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục	Số chính thức	Năm	Chung cả nước; mầm non; tiểu học; trung học cơ sở và cấp độ	31/3 hàng năm	Thư điện tử
2.12	Số trường Trung cấp sư phạm	Số chính thức	Năm	Chung cả nước; tỉnh/thành phố; loại hình; cấp quản lý	30/4 hàng năm	Công văn; Tập dữ liệu
2.13	Số giáo viên Trung cấp sư phạm	Số chính thức	Năm	Chung cả nước; tỉnh/thành phố; loại hình; cấp quản lý; biên chế (cơ hữu)/hợp đồng; giới tính; dân tộc; trình độ chuyên môn	30/4 hàng năm	Công văn; Tập dữ liệu
2.14	Số học sinh Trung cấp sư phạm	Số chính thức	Năm	Chung cả nước; tỉnh/thành phố; loại hình; cấp quản lý; số sinh viên đầu năm học; tuyến mới; tốt nghiệp; giới tính; dân tộc; hình thức đào tạo; ngành đào tạo		Công văn; Tập dữ liệu
2.15	Số trường Cao đẳng sư phạm	Số chính thức	Năm	Chung cả nước; tỉnh/thành phố; loại hình; cấp quản lý	30/4 hàng năm	Công văn; Tập dữ liệu
2.16	Số giáo viên Cao đẳng sư phạm	Số chính thức	Năm	Chung cả nước; tỉnh/thành phố; loại hình; cấp quản lý; biên chế (cơ hữu)/hợp đồng; giới tính; dân tộc; trình độ chuyên môn	30/4 hàng năm	Công văn; Tập dữ liệu
2.17	Số sinh viên Cao đẳng sư phạm	Số chính thức	Năm	Chung cả nước; tỉnh/thành phố; loại hình; cấp quản lý; số sinh viên đầu năm học; tuyến mới; tốt nghiệp; giới tính; dân tộc; hình thức đào tạo; ngành đào tạo	30/4 hàng năm	Công văn; Tập dữ liệu
2.18	Số trường Đại học	Số chính thức	Năm	Chung cả nước; tỉnh/thành phố; loại hình; cấp quản lý	30/4 hàng năm	Công văn; Tập dữ liệu

TT	Thông tin chia sẻ	Loại số liệu/ báo cáo	Kỳ báo cáo	Phân tử	Thời gian	Hình thức
2.19	Số giảng viên Đại học	Số chính thức	Năm	Chung cả nước; tỉnh/thành phố; loại hình; cấp quản lý; biên chế (cơ hữu)/hợp đồng; giới tính; dân tộc; trình độ chuyên môn	30/4 hàng năm	Công văn; Tập dữ liệu
2.20	Số sinh viên Đại học	Số chính thức	Năm	Chung cả nước; tỉnh/thành phố; loại hình; cấp quản lý; số sinh viên đầu năm học; tuyển mới; tốt nghiệp; giới tính; dân tộc; hình thức đào tạo; ngành đào tạo; sinh viên người nước ngoài	30/4 hàng năm	Công văn; Tập dữ liệu
2.21	Số học viên được đào tạo sau đại học	Số chính thức	Năm	Chung cả nước; trình độ; giới tính; ngành đào tạo; tuyển mới; tốt nghiệp; học viên người nước ngoài	30/4 hàng năm	Công văn; Tập dữ liệu
3	Kết quả tổng hợp và báo cáo phân tích kết quả các cuộc tổng điều tra/điều tra chuyên ngành về giáo dục và đào tạo	Điều tra	Không định kỳ		Sau khi công bố chính thức	Án phẩm; Tập dữ liệu
4	Cơ sở dữ liệu thống kê					
4.1	Cơ sở dữ liệu vi mô các cuộc điều tra giáo dục và đào tạo	Cơ sở dữ liệu	Không định kỳ		Khi có yêu cầu	Tập dữ liệu
4.2	Cơ sở dữ liệu EMIS	Cơ sở dữ liệu	Không định kỳ		Khi có yêu cầu	Tập dữ liệu
5	Các cơ sở dữ liệu phục vụ lập dàn mẫu các cuộc điều tra giáo dục và đào tạo.	Cơ sở dữ liệu	Không định kỳ		Khi có yêu cầu	Tập dữ liệu
6	Truy cập khai thác thông tin thống kê từ nguồn hồ sơ hành chính	Cơ sở dữ liệu	Không định kỳ		Khi có yêu cầu	Tập dữ liệu
7	Các sản phẩm thống kê khác					
7.1	Niên giám thống kê giáo dục và đào tạo	Chính thức	Năm		Sau khi công bố chính thức	Án phẩm; Tập dữ liệu
7.2	Các nghiên cứu đánh giá thực hiện chiến lược, chính sách và đánh giá chuyên ngành giáo dục và đào tạo	Báo cáo nghiên cứu/đánh giá	Khi có phát sinh		Khi có phát sinh	Án phẩm; Tập dữ liệu